BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH ĐẮK LẮK

THÁNG 6 NĂM 2022

HÀ NỘI, THÁNG 6/2022

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vtttcbdbtnn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

PHẦN 1. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT 4
1.1 Tổng lượng nước 4
1.2 Chất lượng nước 4
PHẦN 2. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT 7
2.1 Thông báo tài nguyên nước dưới đất 7
2.1.1 Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q) 7
2.1.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp) 7
2.1.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp) 8
2.1.4 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) 8
2.2 Dự báo mực nước dưới đất 9
2.2.1 Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q) 9
2.2.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp) 10
2.2.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp) 10
2.2.4 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) 11
2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất 12
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08-MT:2015/BTNMT) 13

LỜI NÓI ĐẦU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước tỉnh Đắk Lắk được biên soạn hàng tháng, mùa, năm nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước, đồng thời dự báo tổng lượng nước đến, lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các tiểu vùng dự báo và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Đắk Lắk là một tỉnh thuộc lưu vực sông Srê Pôk có diện tích tự nhiên là 13.125,37 km^2. Trong phạm vi tỉnh hiện nay có 36 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất và 01 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt Đức Xuyên được Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

- Đối với tài nguyên nước mặt: Tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.600 – 1.800mm, trong đó lượng mưa mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) chiếm khoảng 90% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô (từ tháng 12 – 4 năm sau) lượng mưa chiếm 10% tổng lượng mưa năm.

- Đối với tài nguyên nước dưới đất: trong tỉnh được phân chia thành 4 tầng chứa nước chính, bao gồm: Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp) và Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n). Theo báo cáo thuộc dự án "Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc", tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: Tầng chứa nước (Q) là 217.086 m^3/ngày, tầng chứa nước (βqp) là 109.645 m^3/ngày, tầng chứa nước (βn_2-qp) là 3.112.316 m^3/ngày, tầng chứa nước (n_2) là 9.118 m^3/ngày.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: qttnn@monre.gov.vn,

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Trung tâm tham khảo các nguồn dữ liệu dự báo của Tổng cục Khí tượng Thủy văn, các tổ chức quốc tế: Trung tâm Phòng chống thiên tai châu Á (ADPC), Trường đại học Virginia Hoa Kỳ… để phục vụ dự báo, cảnh báo tài nguyên nước trong tỉnh Đắk Lắk.

PHẦN I. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

Trạm Đức Xuyên (tọa độ địa lý: 12º10’ vĩ độ Bắc 108º07’ kinh độ Đông) nằm trên bờ phải sông KrôngNô, thuộc buôn PhiDihJa B xã KrôngNô huyện Lắk tỉnh Đắk Lắk; thuộc lưu vực sông Srê Pốk, diện tích lưu vực khống chế là 980 km^2 ; được quan trắc từ tháng 4 năm 2011. Các yếu tố quan trắc chủ yếu là nhiệt độ nước, mực nước, lưu lượng, hàm lượng chất lơ lửng và chất lượng nước.

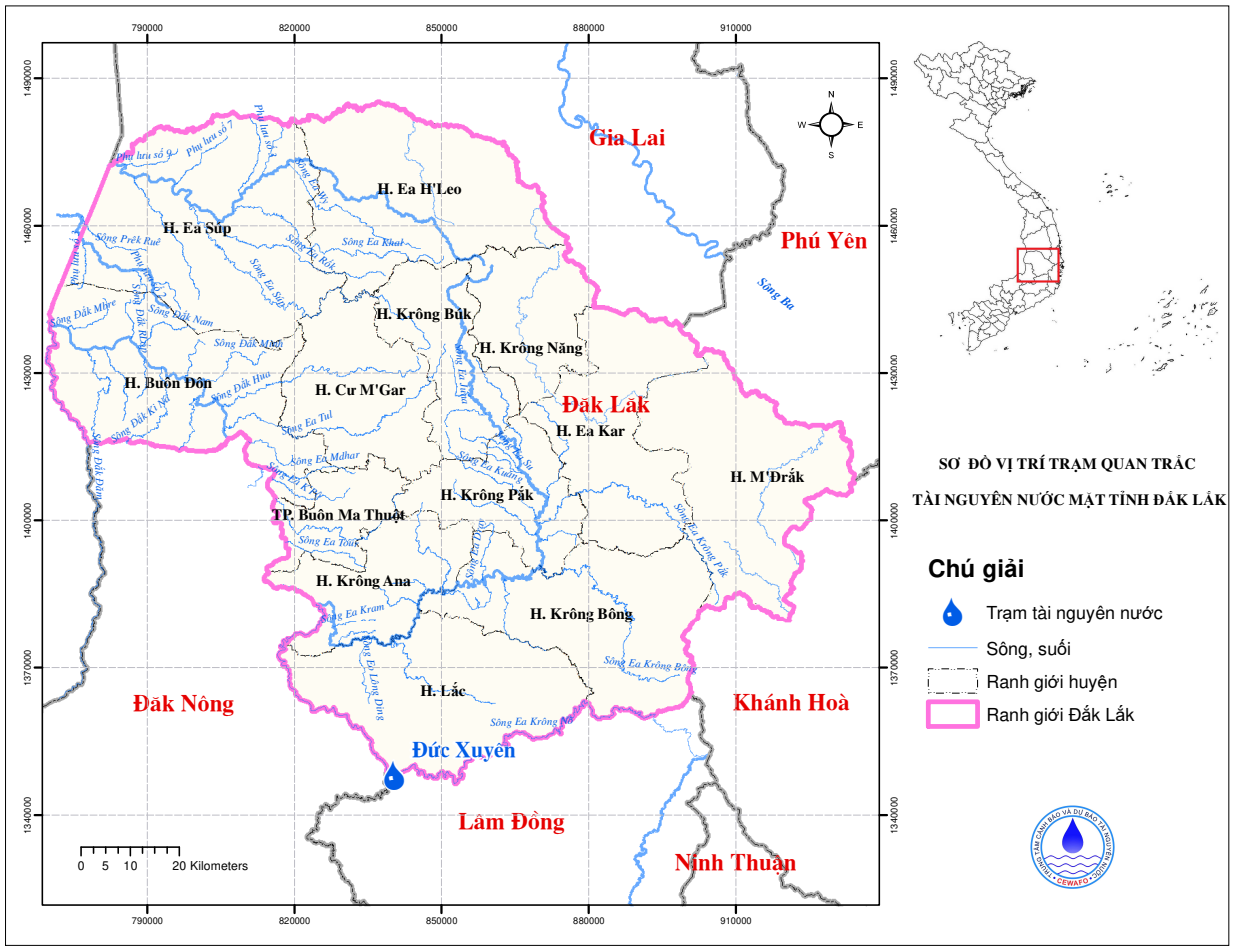

Hình 1.1: Vị trí trạm quan trắc tài nguyên nước mặt – tỉnh Đăk Lắk

1.1 Tổng lượng nước

Mực nước trung bình tháng 5 năm 2022 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên là 48722cm, giảm 10cm so với tháng trước, tăng 48cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 54cm so với tháng 5 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 48781cm (ngày 22/5/2022), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48665cm (ngày 3/5/2022).

Trong tháng 5 năm 2022, tại trạm Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 31,6m^3/s, giảm 2,74m^3/s so với tháng trước, tăng 11,2m^3/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 5 năm 2022, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đức Xuyên khoảng 84,7 triệu m^3, giảm khoảng triệu 4,38 triệu m^3 so với tháng trước.

1.2 Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Ea Krông Nô có thể dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Cụ thể như sau:

Bảng 1.1: Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đức Xuyên

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	45
2	As	100	
3	Cd	100	
4	Pb	100	
5	Cr^{6+}	100	
6	Cu	100	
7	Zn	100	
8	Hg	100	
9	DO	100	
10	BOD_5	100	
11	COD	100	
12	$N\text{-}NH_4$	61	
13	$N\text{-}NO_3$	100	
14	$N\text{-}NO_2$	100	
15	$P\text{-}PO_4$	100	
16	Coliform	10	
17	E.Coli	10	

Bảng 1.2: Kết quả phân tích chất lượng nước sông

TT	Chỉ tiêu	Ngày/ tháng phân tích	Đơn vị	Giá trị phân tích	GTGH
1	T^0C	15/5	^0C	24,8	
2	pH	15/5		6,6	A1
3	DO	15/5	mg/l	8,34	A1
4	As	15/5	mg/l	0,001	A1
5	Cd	15/5	mg/l	0,0002	A1
6	Pb	15/5	mg/l	0,002	A1
7	Cr^{6+}	15/5	mg/l	0,003	A1
8	Cu	15/5	mg/l	0,005	A1
9	Zn	15/5	mg/l	0,05	A1

TT	Chỉ tiêu	Ngày/ tháng phân tích	Đơn vị	Giá trị phân tích	GTGH
10	Hg	15/5	mg/l	0,0003	A1
12	BOD_5	15/5	mg/l	2,40	A1
12	COD	15/5	mg/l	6,50	A1
13	$N\text{-}NH_4$	15/5	mg/l	0,473	B1
14	$N\text{-}NO_3$	15/5	mg/l	0,060	A1
15	$N\text{-}NO_2$	15/5	mg/l	0,005	GTGH
16	$P\text{-}PO_4$	15/5	mg/l	0,010	A1
17	Coliform	15/5	MNP/100 ml	93000	vượt B2
18	E.coli	15/5	MNP/100 ml	1500	vượt B2

PHẦN II. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

2.1 Thông báo mực nước dưới đất

2.1.1 Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q)

Theo kết quả quan trắc tại xã Ea Kly, huyện Krông Păk (LK51T) mực nước trung bình tháng 5 dâng 0,20m so với tháng 4.

2.1.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,79m tại xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar (CB1-II) và dâng cao nhất là 0,23m tại xã Ea Nam, huyện Ea H'leo (LK29T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,50m tại xã Quảng Điền, huyện Krông Ana (LK76T) và sâu nhất là -22,08m tại xã Pơng Drang, huyện Krông Buk (LK71T).

Hình 2.1: Sơ đồ diễn biến mực nước tầng β(qp)

2.1.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 1,90m tại xã DLiê Yang, huyện Ea H'leo (LK30T) và dâng cao nhất là 1,55m tại xã Ea Knuếc, huyện Krông Păk (C5a).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,59m tại P.Khánh Xuân, TP.Buôn Ma Thuột (LK48T) và sâu nhất là -24,91m tại xã Ea Ral, huyện Ea H'leo (LK69T).

Hình 2.2: Sơ đồ diễn biến mực nước tầng β(n_2-qp)

2.1.4 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại xã Ea Kmut, huyện Ea Kar (LK52T) mực nước trung bình tháng 5 hạ 0,43m so với tháng 4.

Bảng 2.1: Bảng tổng hợp độ sâu mực nước tháng 5

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước Q				

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	LK51T	xã Ea Kly, huyện Krông Păk	-0,63	-1,04	-0,84
II	**Tầng chứa nước β(qp)**				
1	C4a	xã Cư Bao, TX.Buôn Hồ	-5,98	-6,47	-6,33
2	CB1-II	xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	-10,90	-11,56	-11,27
3	LK29T	xã Ea Nam, huyện Ea H'leo	-14,48	-18,41	-17,79
4	LK70T	TT.Ea Drăng, huyện Ea H'leo	-20,78	-20,97	-20,91
5	LK71T	xã Pơng Drang, huyện Krông Buk	-22,04	-22,14	-22,08
6	LK74T	xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin	-7,35	-7,62	-7,48
7	LK75T	xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	-4,83	-5,12	-4,97
8	LK76T	xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	-0,41	-1,94	-1,50
III	**Tầng chứa nước β(n2-qp)**				
1	C4b	xã Cư Bao, TX.Buôn Hồ	-6,36	-6,66	-6,55
2	C4o	xã Cư Bao, TX.Buôn Hồ	-5,99	-6,42	-6,28
3	C5a	xã Ea Knuếc, huyện Krông Păk	-0,14	-6,80	-4,45
4	C5o	xã Ea Knuếc, huyện Krông Păk	-11,72	-13,18	-12,52
5	C8a	xã Ea Phê, huyện Krông Păk	-3,88	-6,92	-6,26
6	C8b	xã Ea Phê, huyện Krông Păk	-4,79	-8,20	-7,39
7	LK30T	xã DLiê Yang, huyện Ea H'leo	-21,38	-22,30	-21,84
8	LK47T	xã Hòa Phú, TP.Buôn Ma Thuột	-3,12	-3,53	-3,38
9	LK48T	P.Khánh Xuân, TP.Buôn Ma Thuột	-1,43	-1,69	-1,59
10	LK49T	xã xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột	-14,42	-15,07	-14,67
11	LK50T	Ea Kuang, huyện Krông Păk	-3,08	-3,43	-3,25
12	LK69T	xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	-24,66	-25,06	-24,91
13	LK72T	xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin	-10,19	-10,40	-10,30
14	LK73T	xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin	-13,32	-13,55	-13,47
IV	**Tầng chứa nước n**				
1	LK52T	xã Ea Kmút, huyện Ea Kar	-1,95	-2,37	-2,21

2.2 Dự báo mực nước dưới đất

2.2.1 Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q)

Trong tháng 6 và tháng 7 mực nước tại công trình LK51T nước có xu hướng dâng không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước như sau.

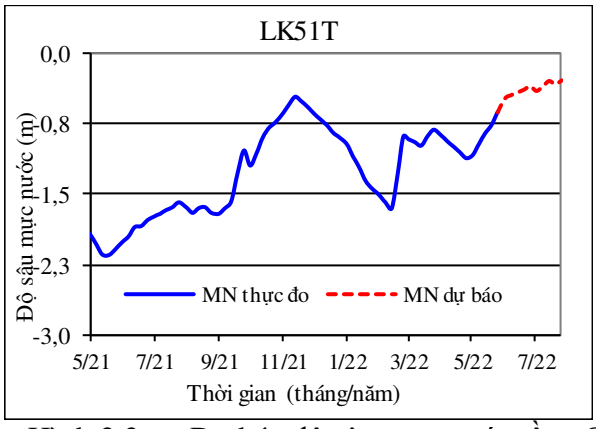

Hình 2.3: Dự báo độ sâu mực nước tầng Q

2.2.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

Trong tháng 6 và tháng 7 mực nước có xu hướng dâng. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau.

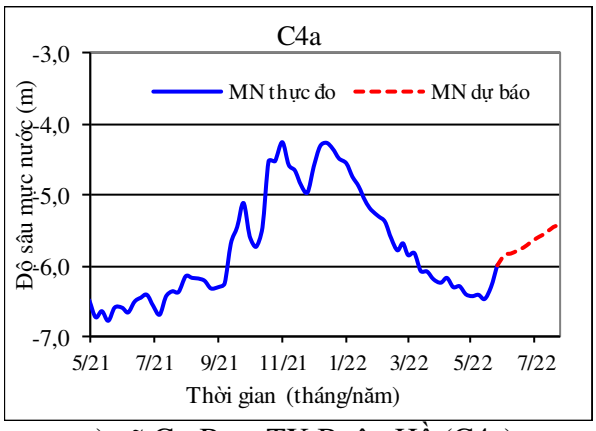

a) xã Cư Bao, TX.Buôn Hồ (C4a)

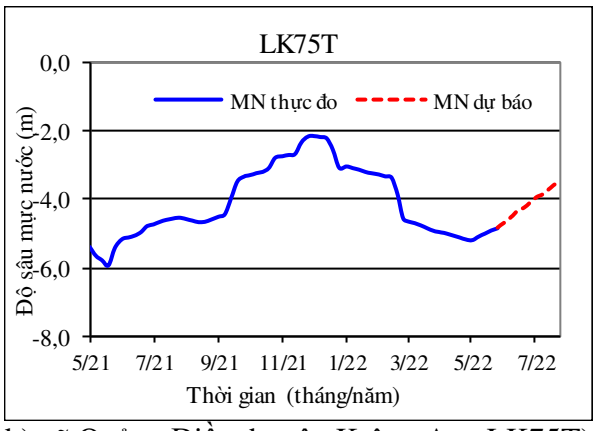

b) xã Quảng Điền, huyện Krông Ana LK75T)

Hình 2.4: Dự báo độ sâu mực nước tầng β(qp)

2.2.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Trong tháng 6 và tháng 7 mực nước có xu hướng hạ là chính. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau.

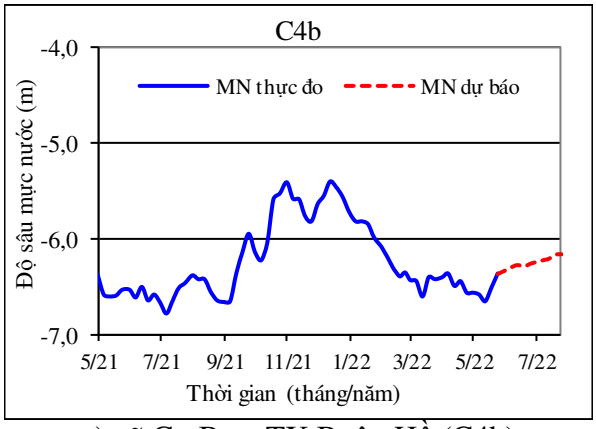

a) xã Cư Bao, TX.Buôn Hồ (C4b)

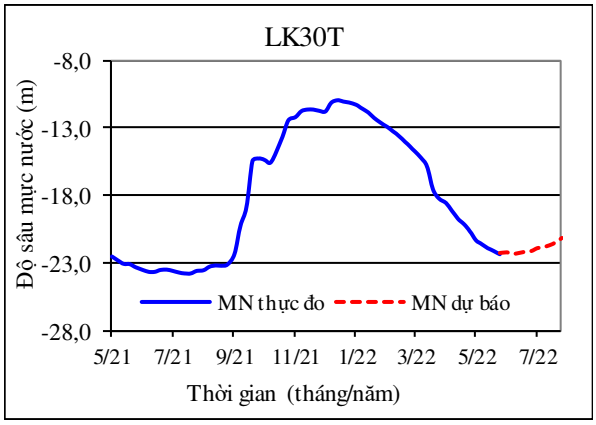

b) xã Ea Sol, huyện Ea leo(LK30T)

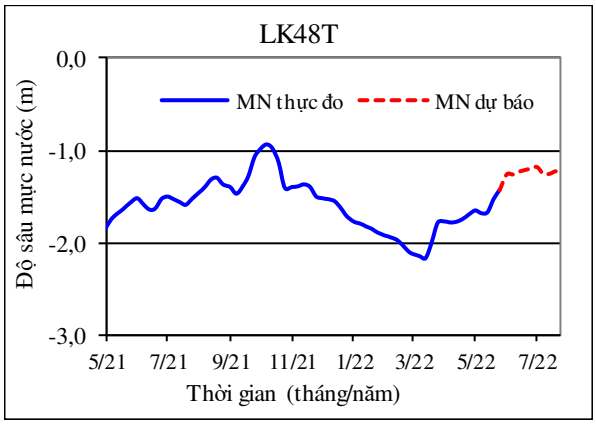

c) P.Khánh Xuân, TP.Buôn Ma Thuột (K48T)

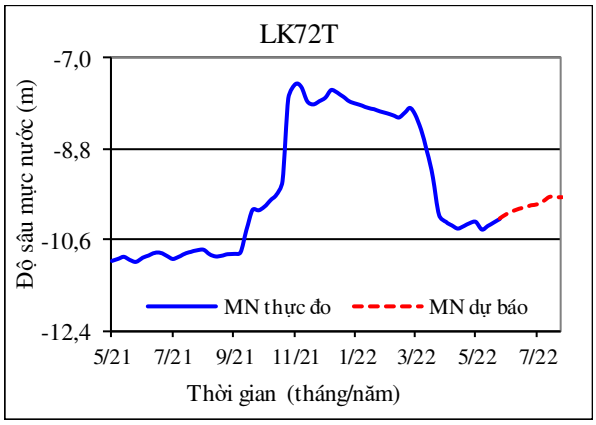

d) xã Ea Ktua, huyện Cư Kuin (LK72T)

2.2.4 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)

Trong tháng 6 và tháng 7 mực nước tại công trình LK52T nước có xu hướng dâng. Chi tiết diễn biến mực nước như sau.

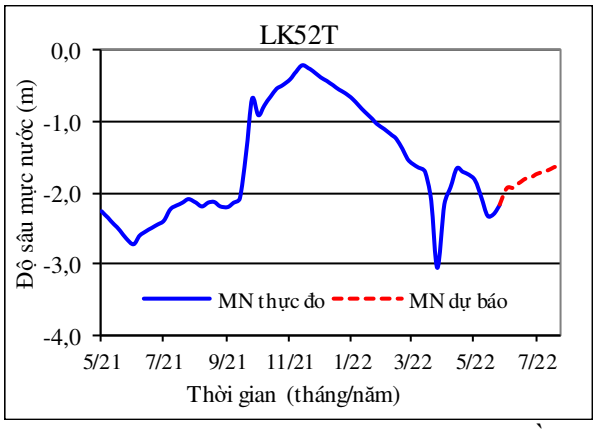

Hình 2.5: Dự báo độ sâu mực nước tầng n

Bảng 2.2: Bảng tổng hợp mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	**Tầng chứa nước Q**					
1	LK51T	xã Ea Kly, huyện Krông Păk	-0,35	-0,48	-0,42	30/05/2022
II	**Tầng chứa nước β(qp)**					
1	C4a	xã Cư Bao, TX.Buôn Hồ	-5,67	-5,84	-5,77	30/05/2022
2	LK75T	xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	-4,10	-4,67	-4,37	30/05/2022
III	**Tầng chứa nước β(n2-qp)**					
1	C4b	xã Cư Bao, TX.Buôn Hồ	-6,26	-6,33	-6,29	30/05/2022
2	LK30T	xã DLiê Yang, huyện Ea H'leo	-22,12	-22,36	-22,24	06/06/2022
3	LK48T	P.Khánh Xuân, TP.Buôn Ma Thuột	-1,19	-1,26	-1,23	06/06/2022
4	LK72T	xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin	-9,91	-10,10	-10,00	30/05/2022
IV	**Tầng chứa nước n**					
1	LK52T	xã Ea Kmút, huyện Ea Kar	-1,95	-2,37	-2,21	30/05/2022

2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất

Theo Nghị định 167/2018/NĐ-CP về Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, trong tỉnh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08-MT:2015/BTNMT)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A		B	
			A1	A2	B1	B2
1	pH	-	7 - 8,5	7 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 7	≥ 5	≥ 4	≥ 2
4	COD	mg/l	10	15	30	50
4	BOD5 (20^{o}C)	mg/l	4	7	15	25
5	Amoni (NH^{+}_{4}) (tính theo N)	mg/l	0,3	0,3	0,9	0,9
7	Clorua (Cl^{-})	mg/l	250	350	350	-
7	Florua (F^{-})	mg/l	1	1,5	1,5	2
8	Nitrit (NO^{-}_{2}) (tính theo N)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
9	Nitrat (NO^{-}_{3}) (tính theoN)	mg/l	2	5	10	15
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	0,1	0,2	0,3	0,5
11	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,05	0,1	0,5	1
12	Crom (Cr^{7+})	mg/l	0,01	0,02	0,04	0,05
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	0,2	0,5	1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	1,0	1,5	2
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,002
16	Coliform	MPN/ 100 ml	2500	5000	7500	10000
17	E. Coli	MPN/ 100 ml	20	50	100	200

A1 - Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như A2, B1 và B2;

A2 - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2;

B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;

B2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	